

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
năm học 2022 - 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 112 /TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Nghị quyết Quy định mức học phí
đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh
Sóc Trăng năm học 2022 - 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội
của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm học 2022 - 2023, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức học phí năm học 2022 - 2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; mức hỗ trợ học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và các học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định; vùng thực hiện mức học phí trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

Trẻ em và học sinh đang học tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và học viên đang học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

1. Mức học phí năm học 2022 - 2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: đồng/trẻ, học sinh/tháng

| Vùng | | Mầm non | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông |
|-----------------------|-----------|---------|----------|-----------------|---------------------|
| Thành thị | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 |
| Nông thôn | | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 200.000 |
| Vùng dân tộc thiểu số | Khu vực 1 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 200.000 |
| | Khu vực 3 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 100.000 |

Mức học phí đối với tiểu học công lập tại khoản này là mức để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và các học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định (học sinh tiểu học công lập được miễn học phí theo quy định hiện hành).

2. Quy định về vùng

a) Vùng dân tộc thiểu số: Các xã, phường, thị trấn được xác định tại Quyết định số 861/QĐ -TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và các ấp được xác định tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

b) Vùng thành thị: Các phường thuộc thị xã không phải là phường thuộc vùng dân tộc thiểu số; các thị trấn thuộc huyện không phải là thị trấn thuộc vùng dân tộc thiểu số.

c) Vùng nông thôn: Các xã không phải là xã thuộc vùng dân tộc thiểu số.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

3. Trường hợp học trực tuyến (học online), các cơ sở giáo dục công lập áp dụng mức học phí bằng 50% mức học phí theo từng cấp học quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- VP. Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Chính phủ;
- VP. Chính phủ;
- VP. Chủ tịch nước;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Bộ: Tài chính, GD&ĐT;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào



Phụ lục
QUY ĐỊNH VỀ VÙNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13 /2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn | Vùng thành thị | Vùng nông thôn | Vùng dân tộc thuộc khu vực I | Vùng dân tộc thuộc khu vực III |
|-----------|--|----------------------------|----------------|--------------------------------|---|
| | Tổng cộng | 07 phường, thị trấn | 39 xã | 46 xã, phường, thị trấn | 17 xã, phường, thị trấn và 45 ấp |
| I | THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG | | | | |
| 1 | Phường 1 | | | x | |
| 2 | Phường 2 | | | x | |
| 3 | Phường 3 | | | x | |
| 4 | Phường 4 | | | x | |
| 5 | Phường 5 | | | x | |
| 6 | Phường 6 | | | x | |
| 7 | Phường 7 | | | x | |
| 8 | Phường 8 | | | x | |
| 9 | Phường 9 | | | x | |
| 10 | Phường 10 | | | x | |
| II | THỊ XÃ VĨNH CHÂU | | | | |
| 1 | Phường 1 | | | x | |
| 2 | Phường 2 | | | | x |
| 3 | Phường Khánh Hòa | | | | x |
| 4 | Phường Vĩnh Phước | | | | x |
| 5 | Xã Vĩnh Hải | | | x | |
| | Ấp Vĩnh Thạnh B | | | | x |
| 6 | Xã Lai Hòa | | | | x |
| 7 | Xã Vĩnh Tân | | | x | |
| | Ấp Nô Puôl | | | | x |
| | Ấp Tân Nam | | | | x |
| | Ấp Nô Thum | | | | x |
| 8 | Xã Lạc Hòa | | | | x |
| 9 | Xã Hòa Đông | | | x | |
| | Ấp Lắm Thiết | | | | x |
| | Ấp Trà Teo | | | | x |
| | Ấp No Tom | | | | x |
| 10 | Xã Vĩnh Hiệp | | x | | |



| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn | Vùng thành thị | Vùng nông thôn | Vùng dân tộc thuộc khu vực I | Vùng dân tộc thuộc khu vực III |
|------------|--|----------------|----------------|------------------------------|--------------------------------|
| III | THỊ XÃ NGÃ NĂM | | | | |
| 1 | Phường 1 | x | | | |
| 2 | Phường 2 | x | | | |
| 3 | Phường 3 | x | | | |
| 4 | Xã Tân Long | | x | | |
| | Ấp Long Thành | | | | x |
| 5 | Xã Long Bình | | x | | |
| 6 | Xã Vĩnh Quới | | | x | |
| | Ấp Vĩnh Thuận | | | | x |
| 7 | Xã Mỹ Bình | | x | | |
| 8 | Xã Mỹ Quới | | x | | |
| IV | HUYỆN THẠNH TRỊ | | | | |
| 1 | Thị trấn Phú Lộc | | | x | |
| | Ấp Xa Mau 2 | | | | x |
| 2 | Thị trấn Hưng Lợi | | | | x |
| 3 | Xã Châu Hưng | | | x | |
| | Ấp Kinh Ngay 2 | | | | x |
| | Ấp Xóm Tro 2 | | | | x |
| 4 | Xã Thạnh Tân | | | x | |
| | Ấp B1 | | | | x |
| | Ấp A2 | | | | x |
| 5 | Xã Thạnh Trị | | | x | |
| 6 | Xã Tuân Tức | | | x | |
| | Ấp Trung Hòa | | | | x |
| | Ấp Trung Bình | | | | x |
| | Ấp Trung Thống | | | | x |
| 7 | Xã Lâm Tân | | | x | |
| 8 | Xã Lâm Kiệt | | | x | |
| | Ấp Kiệt Lợi | | | | x |
| 9 | Xã Vĩnh Thành | | x | | |
| 10 | Xã Vĩnh Lợi | | x | | |
| V | HUYỆN MỸ XUYÊN | | | | |
| 1 | Thị trấn Mỹ Xuyên | | | x | |
| 2 | Xã Tham Đôn | | | x | |
| 3 | Xã Đại Tâm | | | x | |
| | Ấp Đại Nghĩa Thắng | | | | x |
| 4 | Xã Thạnh Phú | | | x | |
| | Ấp Sóc Bung | | | | x |

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn | Vùng thành thị | Vùng nông thôn | Vùng dân tộc thuộc khu vực I | Vùng dân tộc thuộc khu vực III |
|------------|--|----------------|----------------|------------------------------|--------------------------------|
| 5 | Xã Thạnh Quới | | | x | |
| | Ấp Phú Giao | | | | x |
| 6 | Xã Ngọc Đông | | x | | |
| 7 | Xã Hòa Tú 1 | | x | | |
| 8 | Xã Gia Hòa 1 | | x | | |
| 9 | Xã Ngọc Tổ | | x | | |
| 10 | Xã Gia Hòa 2 | | x | | |
| 11 | Xã Hòa Tú 2 | | x | | |
| VI | HUYỆN MỸ TÚ | | | | |
| 1 | Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa | x | | | |
| 2 | Xã Mỹ Thuận | | | x | |
| | Ấp Tam Sóc A | | | | x |
| | Ấp Tam Sóc B1 | | | | x |
| | Ấp Tam Sóc B2 | | | | x |
| | Ấp Tam Sóc C1 | | | | x |
| 3 | Xã Thuận Hưng | | | | x |
| 4 | Xã Phú Mỹ | | | | x |
| 5 | Xã Long Hưng | | x | | |
| 6 | Xã Hưng Phú | | x | | |
| 7 | Xã Mỹ Hương | | x | | |
| 8 | Xã Mỹ Tú | | x | | |
| 9 | Xã Mỹ Phước | | x | | |
| VII | HUYỆN CHÂU THÀNH | | | | |
| 1 | Thị trấn Châu Thành | | | x | |
| | Ấp Trà Quýt A | | | | x |
| 2 | Xã An Ninh | | | x | |
| 3 | Xã An Hiệp | | | x | |
| | Ấp Bung Tróp A | | | | x |
| 4 | Xã Hồ Đắc Kiện | | | x | |
| 5 | Xã Thuận Hòa | | | | x |
| 6 | Xã Phú Tân | | | x | |
| | Ấp Phú Thành A | | | | x |
| | Ấp Phú Bình | | | | x |
| | Ấp Phú Hòa B | | | | x |
| 7 | Xã Phú Tân | | | x | |
| | Ấp Phước Hòa | | | | x |
| | Ấp Phước Quới | | | | x |
| 8 | Xã Thiện Mỹ | | x | | |

| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn | Vùng thành thị | Vùng nông thôn | Vùng dân tộc thuộc khu vực I | Vùng dân tộc thuộc khu vực III |
|-------------|--|----------------|----------------|------------------------------|--------------------------------|
| VIII | HUYỆN KẾ SÁCH | | | | |
| 1 | Thị trấn Kế Sách | | | | x |
| 2 | Thị trấn An Lạc Thôn | x | | | |
| 3 | Xã Kế Thành | | | | x |
| 4 | Xã Thới An Hội | | | | x |
| 5 | Xã An Mỹ | | | | x |
| 6 | Xã Xuân Hòa | | x | | |
| 7 | Xã Phong Năm | | x | | |
| 8 | Xã An Lạc Tây | | x | | |
| 9 | Xã Trinh Phú | | x | | |
| 10 | Xã Ba Trinh | | x | | |
| 11 | Xã Nhơn Mỹ | | x | | |
| 12 | Xã Kế An | | x | | |
| 13 | Xã Đại Hải | | x | | |
| IX | HUYỆN LONG PHÚ | | | | |
| 1 | Thị trấn Long Phú | | | | x |
| 2 | Thị trấn Đại Ngãi | x | | | |
| 3 | Xã Long Phú | | | | x |
| 4 | Xã Tân Hưng | | | x | |
| | Ấp Tân Lịch | | | | x |
| | Ấp Tân Qui A | | | | x |
| | Ấp Tân Qui B | | | | x |
| | Ấp Ko Kô | | | | x |
| 5 | Xã Trường Khánh | | | x | |
| 6 | Xã Song Phụng | | x | | |
| 7 | Xã Hậu Thạnh | | x | | |
| 8 | Xã Long Đức | | x | | |
| 9 | Xã Phú Hữu | | x | | |
| 10 | Xã Châu Khánh | | x | | |
| 11 | Xã Tân Thạnh | | x | | |
| X | HUYỆN CÙ LAO DUNG | | | | |
| 1 | Thị trấn Cù Lao Dung | x | | | |
| 2 | Xã An Thạnh 3 | | | x | |
| 3 | Xã An Thạnh Nam | | | x | |
| 4 | Xã An Thạnh 1 | | x | | |
| 5 | Xã An Thạnh Tây | | x | | |
| 6 | Xã An Thạnh Đông | | x | | |
| 7 | Xã Đại Ân 1 | | x | | |



| STT | Tên huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn | Vùng thành thị | Vùng nông thôn | Vùng dân tộc thuộc khu vực I | Vùng dân tộc thuộc khu vực III |
|-----------|--|----------------|----------------|------------------------------|--------------------------------|
| 8 | Xã An Thạnh 2 | | x | | |
| XI | HUYỆN TRẦN ĐỀ | | | | |
| 1 | Thị trấn Trần Đề | | | x | |
| 2 | Thị trấn Lịch Hội Thượng | | | x | |
| | Ấp Hội Trung | | | | x |
| 3 | Xã Đại Ân 2 | | | x | |
| | Ấp Lâm Dồ | | | | x |
| 4 | Xã Trung Bình | | | x | |
| | Ấp Chợ | | | | x |
| | Ấp Bung Lức | | | | x |
| 5 | Xã Lịch Hội Thượng | | | x | |
| 6 | Xã Liêu Tú | | | | x |
| 7 | Xã Tài Văn | | | | x |
| 8 | Xã Viên An | | | x | |
| | Ấp Bung Sa | | | | x |
| | Ấp Tiếp Nhựt | | | | x |
| 9 | Xã Viên Bình | | | x | |
| | Ấp Đào Viên | | | | x |
| 10 | Xã Thạnh Thới An | | | x | |
| | Ấp Hưng Thới | | | | x |
| | Ấp Tác Bướm | | | | x |
| 11 | Xã Thạnh Thới Thuận | | x | | |